

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 261 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Xuyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cẩm Xuyên;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 4078/TTr-UBND ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Xuyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 119/TTr-STMMT ngày 12/01/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Xuyên (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

## 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên: 1+2+3</b>		<b>63.703,55</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>50.145,86</b>	<b>78,72</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.117,56	17,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.767,00</i>	<i>16,90</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>350,58</i>	<i>0,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.121,78	1,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.525,55	7,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.709,79	21,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.917,41	18,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.681,47	10,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	631,03	0,99
1.8	Đất làm muối	LMU	9,52	0,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	431,80	0,68
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12.267,10</b>	<b>19,26</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	62,10	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	50,40	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	139,35	0,22
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	89,18	0,14
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,36	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,53	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.974,19	6,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,47	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,88	0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.735,69	2,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	380,66	0,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	60,23	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,71	0,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	749,87	1,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,38	0,08
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	41,34	0,06
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,69	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	42,05	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,89	1,78
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.616,31	5,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,59	0,02
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.290,59</b>	<b>2,03</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>558,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	219,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>219,39</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	79,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73,47
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	182,77
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10
1.6	Đất làm muối	LMU	3,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>35,86</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,57
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,63
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,00
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,73
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,69
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,72

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>545,93</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	215,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>215,39</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,67
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	178,27
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10
1.6	Đất làm muối	LMU/PNN	3,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4,50
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	24,19

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	116,67
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,46
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,17
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,20
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Cẩm Xuyên có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP (phụ trách);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Sơn**